

Số: /BC-VPUBND

Đắk Lắk, ngày tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tỉnh Đắk Lắk Quý III năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công trực tuyến theo thời gian thực trên môi trường điện tử; Công văn số 1541/UBND-KSTTHC ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai các nhiệm vụ cải cách TTHC trọng tâm năm 2024;

Đồng thời, trên cơ sở kết quả số liệu công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>, Mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”), Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kết quả xếp loại, đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử đối với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh trong Quý III năm 2024, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Về cách tính điểm đạt được của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và cách xếp loại cụ thể như sau

- Theo Quyết định số 766/QĐ-TTg thì tổng điểm đánh giá, xếp loại là 100 điểm, bao gồm 05 tiêu chí là:

- + Công khai, minh bạch: 18/100 điểm.
- + Tiến độ, kết quả giải quyết: 20/100 điểm.
- + Số hóa hồ sơ: 22/100 điểm.
- + Cung cấp dịch vụ trực tuyến: 22/100 điểm.
- + Mức độ hài lòng: 18/100 điểm.

- Cách tính điểm cụ thể đối với từng chỉ tiêu trong nhóm chỉ số như sau:

+ Đối với các sở, ban, ngành:

Điểm chỉ tiêu thứ i = (Tỷ lệ đạt được của chỉ tiêu thứ i * Mức điểm tối đa của chỉ tiêu thứ i)/100 (Ví dụ: Tại thời điểm đánh giá, xếp loại, Sở A đạt 75% của tiêu chí “Số hóa hồ sơ” thì điểm số tuyệt đối tiêu chí “Số hóa hồ sơ” của Sở A = $75 \times 22/100 = 16,5$ điểm).

+ Đối với UBND cấp huyện và UBND cấp xã: Lấy tổng số điểm mà UBND cấp huyện, UBND cấp xã đạt được trên tổng số 100 điểm tại thời điểm xếp loại để đánh giá, xếp loại (Điểm số tổng hợp 05 tiêu chí của UBND cấp huyện, UBND cấp xã đã được tính sẵn và công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia).

- Kết quả phân loại như sau:
- + Từ 90 đến dưới 100 điểm xếp loại: Xuất sắc.
- + Từ 80 đến dưới 90 điểm xếp loại: Tốt.
- + Từ 70 đến dưới 80 điểm xếp loại: Khá.
- + Từ 50 đến dưới 70 điểm xếp loại: Trung bình.
- + Dưới 50 điểm xếp loại: Yếu.

2. Về nguồn dữ liệu và thời điểm đánh giá, xếp loại

- Địa chỉ nguồn số liệu là Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại Mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”.

- Số liệu dùng để đánh giá, xếp loại là số liệu được công bố, công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại thời điểm đánh giá.

- Thời điểm đánh giá, xếp loại vào ngày 01/10/2024.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Cấp tỉnh:

- Không có cơ quan xếp loại: Xuất sắc.
- Có 06/17 cơ quan xếp loại: Tốt.
- Có 08/17 cơ quan xếp loại: Khá.
- Có 03/17 cơ quan xếp loại: Trung bình.
- Không có cơ quan xếp loại: Yếu.

b) Cấp huyện:

- Không có UBND cấp huyện xếp loại: Xuất sắc.
- Có 05/15 UBND cấp huyện xếp loại: Tốt.
- Có 09/15 UBND cấp huyện xếp loại: Khá.
- Có 01/15 UBND cấp huyện xếp loại: Trung bình.
- Không có UBND cấp huyện xếp loại: Yếu.

c) Cấp xã:

- Có 06/184 UBND cấp xã xếp loại: Xuất sắc.
- Có 61/184 UBND cấp xã xếp loại: Tốt.
- Có 89/184 UBND cấp xã xếp loại: Khá.

- Có 28/184 UBND cấp xã xếp loại: Trung bình.
- Không có UBND cấp xã xếp loại: Yếu.

Kèm theo các Phụ lục đánh giá, xếp loại và mức điểm cụ thể đối với các sở, ban, ngành (Phụ lục I), đối với UBND cấp huyện (Phụ lục II) và đối với UBND cấp xã (Phụ lục III).

4. Kiến nghị, đề xuất

- Đề nghị các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức, cá nhân theo dõi, giám sát. Đồng thời, kịp thời có giải pháp nâng cao các nhóm chỉ số trong thời gian tới.

- Rà soát, kiểm tra, xử lý dứt điểm các hồ sơ trực tuyến nộp từ Công Dịch vụ công quốc gia quá hạn đang xử lý; đồng thời, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức để xảy ra tình trạng chậm, muộn theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại điểm đ Mục 1 Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kết quả xếp loại, đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử Quý III năm 2024 đối với cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Nguyễn Tuấn Hà - PCT UBND tỉnh (B/c);
- CVP, PCVP UBND tỉnh (Đ/c Hùng);
- Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Viễn thông Đắk Lắk;
- Các Phòng, TT: TH, HCTC, PVHCC;
- TT CN & Công TTĐT tỉnh (Đề đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHC (B_02b).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

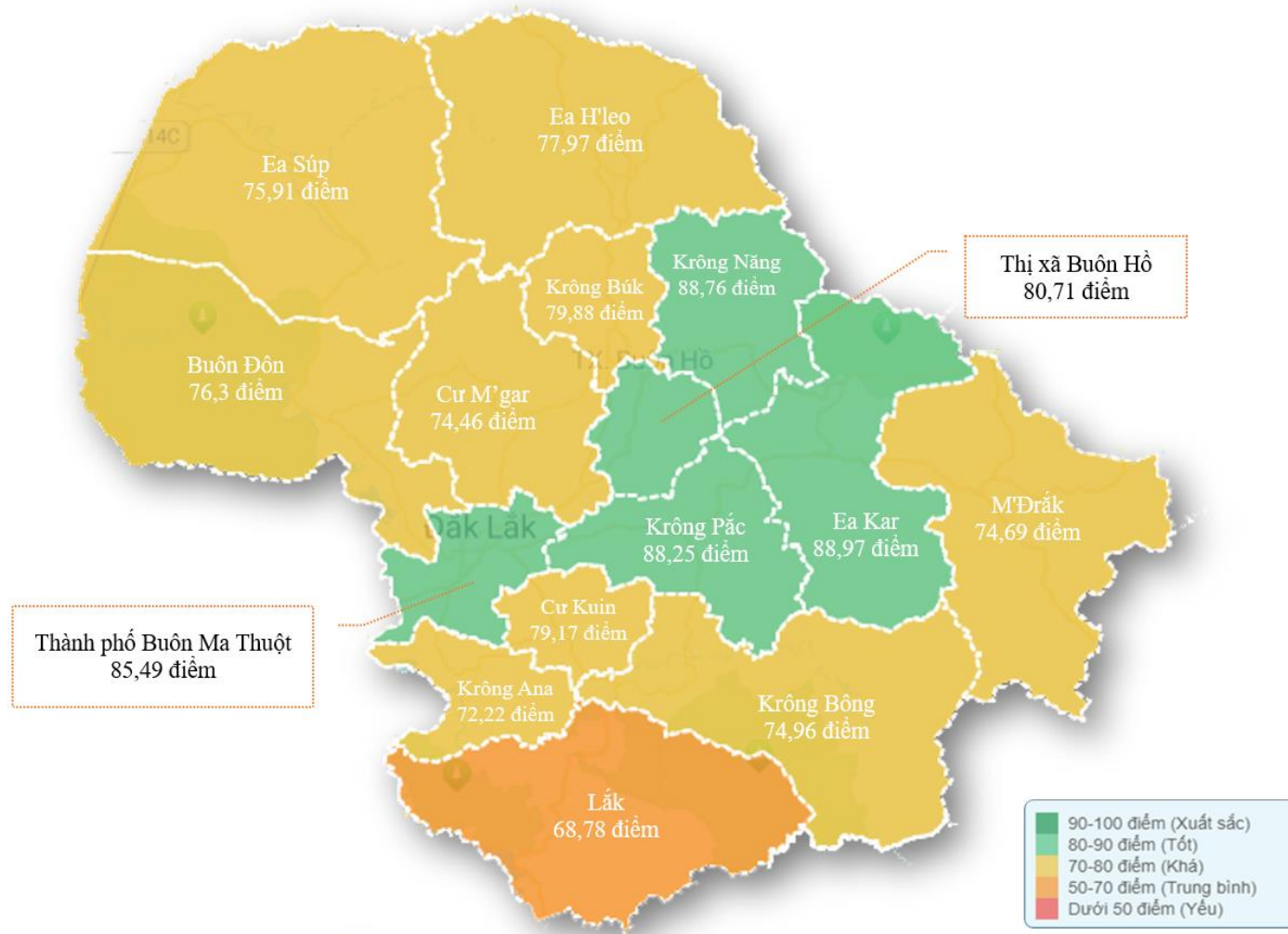
Hoàng Trọng Hùng

Phụ lục I
BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC
THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRONG QUÝ III/2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày /10/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Sở, ban, ngành	Công khai minh bạch (số điểm đạt/18 điểm)	Tiến độ giải quyết đúng hạn (số điểm đạt/20 điểm)	Số hóa hồ sơ (số điểm đạt/22 điểm)	Dịch vụ công trực tuyến (số điểm đạt/22 điểm)	Mức độ hài lòng (số điểm đạt/18 điểm)	Tổng điểm/100 điểm	Tổng hợp
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	18	13,6	19,6	89,2	Tốt
2	Sở Ngoại vụ	18	20	18	11,3	20	87,3	Tốt
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	18	16,7	18	12,5	20	85,2	Tốt
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	13,8	18	13,5	19,3	82,6	Tốt
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14,5	17	18	12,4	19,7	81,6	Tốt
6	Sở Xây dựng	15,5	19,6	17,4	11,9	16,1	80,5	Tốt
7	Sở Khoa học và Công nghệ	13,9	20	18	9,3	18,7	79,9	Khá
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	12	18	8,2	19,2	75,4	Khá
9	Sở Thông tin và Truyền thông	18	12	16,6	14	13,7	74,3	Khá
10	Sở Công Thương	18	14,3	18	4,1	19,7	74,1	Khá
11	Sở Giao thông vận tải	18	11,8	18	6,2	19,9	73,9	Khá
12	Sở Tài nguyên và Môi trường (Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh)	18	7,3	18	11,1	19,3	73,7	Khá
13	Sở Nội vụ	13,2	11,9	18	10,1	18,4	71,6	Khá
14	Sở Tư pháp	18	14,1	18	1,7	19,6	71,4	Khá
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	18	14	17,9	1,9	17,8	69,6	Trung bình
16	Sở Y tế	18	11,5	17,8	4,8	17,3	69,4	Trung bình
17	Sở Tài chính	1,4	14,2	18	3,5	20	57,1	Trung bình

* Ghi chú: Không xếp loại, đánh giá đối với Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh.

Phụ lục II
BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRONG QUÝ III/2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày /10/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)



Phụ lục III
BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC
THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG
CỦA UBND CẤP XÃ TRONG QUÝ III/2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày /10/2024
của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
1	UBND xã Phú Xuân	91,03	Xuất sắc
2	UBND xã Xuân Phú	90,69	Xuất sắc
3	UBND xã Ea Púk	90,64	Xuất sắc
4	UBND xã Vụ Bồn	90,32	Xuất sắc
5	UBND xã Ea Tam	90,24	Xuất sắc
6	UBND xã Ea Pal	90,22	Xuất sắc
7	UBND xã Cư Ni	89,92	Tốt
8	UBND xã Ea Yiêng	89,90	Tốt
9	UBND xã Tân Tiến	89,87	Tốt
10	UBND thị trấn Phước An	89,85	Tốt
11	UBND phường Tân An - thành phố Buôn Ma Thuột	89,49	Tốt
12	UBND xã Cư Êbur - thành phố Buôn Ma Thuột	89,48	Tốt
13	UBND xã Ea Yông	89,47	Tốt
14	UBND xã Cư Klông	89,36	Tốt
15	UBND xã Ea Phê	89,23	Tốt
16	UBND phường Thành Nhất - thành phố Buôn Ma Thuột	89,21	Tốt
17	UBND Xã Hòa Khánh - thành phố Buôn Ma Thuột	89,01	Tốt
18	UBND xã Ea Kly	88,80	Tốt
19	UBND xã Ea Ô	88,75	Tốt
20	UBND xã Ea Kmút	88,32	Tốt
21	Thị trấn Ea Knốp	88,28	Tốt
22	UBND Xã Hòa Thuận - thành phố Buôn Ma Thuột	88,18	Tốt
23	UBND xã Krông Buk	87,89	Tốt
24	UBND xã Dliêya	87,46	Tốt
25	UBND phường Tân Tiến - thành phố Buôn Ma Thuột	87,06	Tốt
26	UBND xã Hòa Tiến	86,98	Tốt
27	UBND xã Ea Dấh	86,87	Tốt
28	UBND xã Phú Lộc	86,03	Tốt
29	UBND xã Ea Tóh	85,89	Tốt

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
30	UBND xã Tam Giang	85,80	Tốt
31	UBND xã Cư ELang	85,78	Tốt
32	UBND xã Ea Uy	85,76	Tốt
33	UBND xã Hòa Xuân - thành phố Buôn Ma Thuột	85,58	Tốt
34	UBND phường Bình Tân - thị xã Buôn Hồ	84,91	Tốt
35	UBND thị trấn Krông Năng	84,72	Tốt
36	UBND phường Tân Lập - thành phố Buôn Ma Thuột	84,53	Tốt
37	UBND phường Tự An - thành phố Buôn Ma Thuột	83,81	Tốt
38	UBND xã Cư Bông	83,42	Tốt
39	UBND phường Thắng Lợi - thành phố Buôn Ma Thuột	83,10	Tốt
40	UBND phường Thành Công - thành phố Buôn Ma Thuột	82,98	Tốt
41	UBND xã Ea Sar	82,90	Tốt
42	UBND phường Tân Thành - thành phố Buôn Ma Thuột	82,79	Tốt
43	UBND xã Ea Tân	82,72	Tốt
44	UBND thị trấn Quảng Phú	82,47	Tốt
45	Thị trấn Ea Kar	82,29	Tốt
46	UBND phường Tân Hòa - thành phố Buôn Ma Thuột	82,29	Tốt
47	UBND xã Ea Rbin	82,26	Tốt
48	UBND xã Cư Suê	82,16	Tốt
49	UBND xã Ea Tyh	81,82	Tốt
50	UBND phường Đoàn Kết - thị xã Buôn Hồ	81,79	Tốt
51	UBND xã Krông Nô	81,77	Tốt
52	UBND xã Ea Sô	81,73	Tốt
53	UBND Xã Hòa Thắng - thành phố Buôn Ma Thuột	81,50	Tốt
54	UBND xã Ea BHók	81,48	Tốt
55	UBND xã Buôn Tría	81,31	Tốt
56	UBND xã Hòa Hiệp	81,31	Tốt
57	UBND xã Quảng Điền	81,10	Tốt
58	UBND phường Thống Nhất - thị xã Buôn Hồ	81,09	Tốt
59	UBND xã Ea Ngai	80,69	Tốt
60	UBND Xã Hòa Phú - thành phố Buôn Ma Thuột	80,67	Tốt
61	UBND xã Ea H'Leo	80,59	Tốt
62	UBND xã Hòa Lễ	80,31	Tốt
63	UBND thị trấn Liên Sơn	80,27	Tốt
64	UBND xã Ea Kuăng	80,27	Tốt

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
65	UBND xã Ea Kênh	80,07	Tốt
66	UBND xã Đăk Liêng	80,02	Tốt
67	UBND xã Ea Tar	80,00	Tốt
68	UBND xã Ea Hiu	79,97	Khá
69	UBND xã Ea Hồ	79,91	Khá
70	UBND xã Hòa An	79,86	Khá
71	UBND xã Ea Tiêu	79,71	Khá
72	UBND phường Đạt Hiếu - thị xã Buôn Hồ	79,68	Khá
73	UBND xã Cư Ê Wi	79,67	Khá
74	UBND xã DLiêYang	79,65	Khá
75	UBND xã Đăk Phơi	79,50	Khá
76	UBND xã Chứ KBô	79,42	Khá
77	UBND thị trấn Krông Kmar	79,41	Khá
78	UBND xã Ea Đar	79,38	Khá
79	UBND phường An lạc - thị xã Buôn Hồ	79,36	Khá
80	UBND Xã Ea Bung	79,26	Khá
81	UBND xã Ea Mnang	79,17	Khá
82	UBND xã Ea Lê	79,06	Khá
83	UBND xã Ea Siên - thị xã Buôn Hồ	79,06	Khá
84	UBND xã Ea Mdroh	78,84	Khá
85	UBND xã Hòa Đông	78,71	Khá
86	UBND phường Khánh Xuân - thành phố Buôn Ma Thuột	78,63	Khá
87	UBND phường Tân Lợi - thành phố Buôn Ma Thuột	78,44	Khá
88	UBND xã Nam Ka	78,40	Khá
89	UBND xã Cư Bao - thị xã Buôn Hồ	78,33	Khá
90	UBND xã Ea Knuêc	78,10	Khá
91	UBND xã Cư Né	78,03	Khá
92	UBND xã Đăk Nuê	78,03	Khá
93	UBND xã Ia JLoi	77,96	Khá
94	UBND phường An Bình - thị xã Buôn Hồ	77,85	Khá
95	UBND Xã Tân Hòa	77,71	Khá
96	UBND xã Cư Pong	77,60	Khá
97	UBND xã Ea Nam	77,20	Khá
98	UBND xã Cuôr Đăng	77,15	Khá
99	UBND phường Thống Nhất - thành phố Buôn Ma Thuột	76,96	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
100	UBND xã Ia Rvê	76,95	Khá
101	UBND phường EaTam - thành phố Buôn Ma Thuột	76,67	Khá
102	UBND Xã Ea Ning	76,65	Khá
103	UBND xã Cư Mgar	76,58	Khá
104	UBND Xã Krông Na	76,57	Khá
105	UBND xã Quảng Tiến	76,53	Khá
106	UBND xã Khuê Ngọc Điền	76,52	Khá
107	UBND Xã Cư M' Lan	76,44	Khá
108	UBND xã Hòa Phong	76,35	Khá
109	UBND xã Bông Krang	76,31	Khá
110	UBND xã Krông Á	76,23	Khá
111	UBND Xã Ea Wer	76,19	Khá
112	UBND xã Ea Tul	76,12	Khá
113	UBND xã Ea Sin	76,02	Khá
114	UBND xã Pong Drang	75,98	Khá
115	UBND xã Cư Króa	75,79	Khá
116	UBND xã Ya Tờ Mốt	75,55	Khá
117	UBND Xã Ea Bar	75,51	Khá
118	UBND xã Ea Hđing	75,45	Khá
119	UBND xã Băng Adrênh	75,42	Khá
120	UBND xã Bình Thuận - thị xã Buôn Hồ	75,20	Khá
121	UBND xã Ia Lốp	75,19	Khá
122	UBND Xã Ea Huar	75,16	Khá
123	UBND xã Buôn Triết	75,13	Khá
124	UBND Xã Cuôr Knia	74,92	Khá
125	UBND xã Ea Hiao	74,88	Khá
126	UBND xã Ea Na	74,29	Khá
127	UBND thị trấn Ea Súp	74,03	Khá
128	UBND xã Ea Tir	73,90	Khá
129	UBND xã Bình Hòa	73,66	Khá
130	UBND xã Ea Răl	73,6	Khá
131	UBND xã Hòa Sơn	73,53	Khá
132	UBND xã Ea Drong	73,51	Khá
133	UBND Xã Ea Trang	73,50	Khá
134	UBND xã Cư Pui	73,30	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
135	UBND xã Ea Kao - thành phố Buôn Ma Thuột	73,30	Khá
136	UBND phường Thiện An - thị xã Buôn Hồ	73,27	Khá
137	UBND xã Ea M'Lây	73,15	Khá
138	UBND xã Ea Rốc	73,04	Khá
139	UBND xã Ea Hu	72,99	Khá
140	UBND xã Cư Jang	72,87	Khá
141	UBND xã Cư Đrăm	72,82	Khá
142	UBND xã Ea M'doal	72,80	Khá
143	UBND xã Dang Kang	72,65	Khá
144	UBND xã Hòa Tân	72,62	Khá
145	UBND xã Ea Khăl	72,59	Khá
146	UBND xã Cư KBang	72,32	Khá
147	UBND xã Ea Bông	72,31	Khá
148	UBND xã Ea Tu - thành phố Buôn Ma Thuột	72,23	Khá
149	UBND xã Ea Kuêh	72,11	Khá
150	UBND xã Ea Pil	72,03	Khá
151	UBND xã Quảng Hiệp	71,75	Khá
152	UBND xã Ea Drông - thị xã Buôn Hồ	71,68	Khá
153	UBND xã Ea Wy	71,64	Khá
154	UBND thị trấn M'Đrăk	71,42	Khá
155	UBND xã Hòa Thành	70,29	Khá
156	UBND xã Dray Sáp	70,17	Khá
157	UBND Thị trấn Buôn Tráp	69,75	Trung bình
158	UBND xã Dur Kmăn	69,18	Trung bình
159	UBND Xã Cư a Mung	68,75	Trung bình
160	UBND xã Ea Sol	68,63	Trung bình
161	UBND xã Ea Blang - thị xã Buôn Hồ	68,24	Trung bình
162	UBND xã Cư Dliê Mnông	68,02	Trung bình
163	UBND xã Cư Kty	67,57	Trung bình
164	UBND xã Ea Ktur	66,26	Trung bình
165	UBND Xã Cư Mốt	66,20	Trung bình
166	UBND Thị trấn Ea Drăng	66,14	Trung bình
167	UBND xã Dray Bhang	66,12	Trung bình
168	UBND xã Cư Prông	66,01	Trung bình
169	UBND xã Cư M'Ta	65,61	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
170	UBND xã Cư Huê	65,32	Trung bình
171	UBND thị trấn Ea Pôk	64,54	Trung bình
172	UBND xã Krông Jing	64,43	Trung bình
173	UBND xã Ea Kiết	64,40	Trung bình
174	UBND xã Ea Kpam	64,00	Trung bình
175	UBND xã Cư san	63,99	Trung bình
176	UBND xã Yang Rêh	63,73	Trung bình
177	UBND xã Tân Lập	62,32	Trung bình
178	UBND xã Ea Trul	62,21	Trung bình
179	UBND Xã Cư Prao	60,95	Trung bình
180	UBND xã Yang Mao	60,90	Trung bình
181	UBND xã Ea Riêng	58,74	Trung bình
182	UBND Xã Ea Nuôl	57,99	Trung bình
183	UBND xã Yang Tao	54,65	Trung bình
184	UBND xã Ea Lai	53,75	Trung bình